



chū rù

出入

Noun · to go out and come in

Example Sentences

Zhè ge xiǎo qū guǎn lǐ yáng é wài lái rén yuán chū rù xū yào dēng jì
这个小区管理严格，外来人员出入需要登记。

This residential complex has strict management; outsiders entering and leaving need to register.

tā shuō de hé shí jì qíng kuàng yǒu hěn dà chū rù
他说的和实际情况有很大出入。

What he said differs greatly from the actual situation.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出												
入	入	入	入	入															